

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		3 526 317 767	7 013 075 748	13 728 569 884	21 204 838 008
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		1 689 920 420	4 893 946 248	8 631 873 289	14 057 968 513
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		400 594 244	1 186 408 110	1 920 772 135	4 303 154 782
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		100 000 000	60 000 000	440 600 000	633 000 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 535 000	27 010 680	16 404 000	59 875 370
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		13 711 398		13 711 398	
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			455 164		47 274 713
01.9	- Doanh thu khác		1 320 556 705	845 255 546	2 705 209 062	2 103 564 630
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		3 526 317 767	7 013 075 748	13 728 569 884	21 204 838 008
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		3 574 262 817	7 512 490 775	9 435 951 407	12 201 293 328
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		239 840 713	767 620 180	1 187 998 843	2 260 409 351
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2 467 580 573	5 337 291 919	3 972 775 336	7 062 792 520
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		13 500 000		83 400 000	41 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		93 368 421	45 783 715	207 539 389	87 183 311
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		509 751 024	485 620 446	2 560 244 043	855 493 585
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		250 222 086	876 174 515	1 423 993 796	1 894 414 561
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		- 47 945 050	- 499 415 027	4 292 618 477	9 003 544 680
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5 186 017 517	4 608 019 911	17 420 524 893	16 795 278 208
25.1	- Chi phí nhân viên		2 358 730 649	1 823 411 442	6 765 496 018	5 567 561 783
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		6 172 529	16 357 130	42 658 369	58 560 508
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		491 287 499	472 753 017	1 937 911 219	1 881 120 837
25.4	- Thuê, phí và lệ phí				4 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1 051 978 515	1 081 611 559	4 366 235 624	5 110 509 832
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		742 624 700	678 663 135	2 163 329 145	2 032 630 727
25.7	- Chi phí thành lập công ty		535 223 625	535 223 628	2 140 894 518	2 140 894 521
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		-5 233 962 567	-5 107 434 938	-13 127 906 416	-7 791 733 528
40	8. Thu nhập khác		3 738 300	100 100	32 959 353	21 637 074
50	9. Chi phí khác			501		31 304 279
60	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		3 738 300	99 599	32 959 353	- 9 667 205
70	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		-5 230 224 267	-5 107 335 339	-13 094 947 063	-7 801 400 733
80	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
90	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
100	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		-5 230 224 267	-5 107 335 339	-13 094 947 063	-7 801 400 733
110	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Trương Thị Kim Dung



Giám đốc

OH Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán

Quý IV năm 2010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính:

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		231 581 201 594	148 800 185 015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	129 292 170 532	26 919 620 860
1. Tiền	111		129 292 170 532	26 919 620 860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	80 835 384 348	92 596 783 659
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90 127 176 512	99 132 471 543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-9 291 792 164	-6 535 687 884
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	21 079 819 654	28 655 243 856
1. Phải thu của khách hàng	131		21 230 946	416 034 800
2. Trả trước cho người bán	132		298 211 513	51 730 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		20 838 777 195	28 243 479 056
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 78 400 000	- 56 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373 827 060	628 536 640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230 202 156	448 709 390
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		63 557 500	99 759 846
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	11 266 759 655	15 264 317 016
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		9 659 965 675	11 271 369 894
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	9 290 275 587	11 022 450 318
- Nguyên giá	222		15 123 764 673	15 079 673 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5 833 489 086	-4 057 223 355
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	369 690 088	248 919 576
- Nguyên giá	228		665 701 952	400 597 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 296 011 864	- 151 678 376
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			910 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			910 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 606 793 980	3 082 947 122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 037 175 834	372 434 458
4. Kỳ quy, kỳ cuối dài hạn	268		569 618 146	569 618 146
5. Tài sản dài hạn khác	268			2 140 894 518
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		242 847 961 249	164 064 502 031
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		35 476 783 971	72 244 377 690
I. Nợ ngắn hạn	310		35 476 783 971	72 244 377 690
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		3 000 000 000	20 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		698 000	357 300 100
3. Người mua trả tiền trước	313		10 000 000	75 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	253 282 923	32 028 299
5. Phải trả người lao động	315		400 000 000	300 435 001
6. Chi phí phải trả	316	V.12	111 650 555	159 791 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		16 960 292 535	31 736 139 000
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		283 878 775	7 290 400
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	14 456 981 183	19 576 393 223
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		207 371 177 278	91 820 124 341
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	207 371 177 278	91 820 124 341
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	135 000 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-56 274 822 722	-43 179 875 659
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		242 847 961 249	164 064 502 031

[Signature]

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2011
Trương Thị Kim Dung



[Signature]
Tổng Giám đốc

OH Kyung Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN GIA QUYỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán GIA QUYỀN (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263 646 000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là Empower Securities Corporation; tên viết tắt là EPS.

Trụ sở chính đặt tại tầng 1 và 2 tòa nhà Chương Dương ACIC Building Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn.

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	8 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	15,797,888	21,596,545
Tiền gửi ngân hàng	129,276,372,644	26,898,024,315
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	112,331,877,997	5,655,633,860
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	16,960,292,535	20,763,987,000
Các khoản tương đương tiền		500,000,000
Cộng	129,292,170,532	26,919,620,860

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	164,716	3,897,791,786
- Cổ phiếu	164,716	3,897,791,786
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	144,162,628	4,331,992,085,305
- Cổ phiếu	144,162,628	4,331,992,085,305
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	144,327,344	4,335,889,877,091

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	395,400	18,954,542,568		2 756,104 280	16,198,438 288
b. Chứng khoán đầu tư (**)	2,019 671	71,172,633,944	-	-	71,172,633,944
- Chứng khoán đầu tư	2,019,671	71,172,633,944	-	-	71,172 633,944
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)			-	-	-
Tổng cộng	2,415,071	90,127,176,512	-	2.756 104,280	87,371,072,232

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia	200,000	30,000	6,000,000,000
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	450,000	23,000	10,350,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	2,019,671		71,172,633,944

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12,939,530,045	474,809,600	1,665,334,028	15,079,673,673
Tăng	44,091,000			44,091,000
-Do mua mới	44,091,000			44,091,000
-Phân loại tài sản				
Giảm	-			-
-Do thanh lý				

<i>-Phân loại tài sản</i>				
Số dư cuối kỳ	12,983,621,045	474,809,600	1,665,334,028	15,123,764,673
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3,590,147,101	143,362,969	323,713,285	4,057,223,355
Tăng	1,577,198,327	47,480,960	168,898,444	1,793,577,731
Giảm	17,312,000			17,312,000
Số dư cuối kỳ	5,150,033,428	190,843,929	492,611,729	5,833,489,086

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	9,849,382,944	331,446,631	1,341,620,743	11,022,450,318
Số dư cuối kỳ	7,833,587,617	283,965,671	1,172,722,299	9,290,275,587

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	270,036,528	130,561,424	400,597,952
Tăng	265,104,000		265,104,000
Giảm			
Số dư cuối kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	97,334,213	54,344,163	151,678,376
Tăng	32,640,356	111,693,132	144,333,488
Giảm			
Số dư cuối kỳ	129,974,569	166,037,295	296,011,864
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	172,702,315	76,217,261	248,919,576
Số dư cuối kỳ	405,165,959	(35,475,871)	369,690,088

8. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2,754,604	5,784,209
Thuế thu nhập cá nhân	250,528,319	26,244,090
Cộng	253,282,923	32,028,299

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	988,487,593	316,196,733
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		7,549,484
Cộng	1,037,175,834	372,434,458

11. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	21,230,946	197,827,056
Trả trước cho người bán	298,211,513	51,730,000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		240,000,000
Phải thu khác	20,838,777,195	45,055,186,800
Cộng các khoản phải thu	21,158,219,654	45,544,743,856
Dự phòng phải thu khó đòi	(78,400,000)	(56,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	21,079,819,654	45,488,743,856

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1,380,635,000	10,972,152,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	13,880,000,000	16,833,500,000
Phải thu hỗ trợ giao dịch	5,421,910,752	16,833,500,000
Cổ tức được chia		398,638,000
Phải thu khác	156,231,443	17,396,800
Cộng	20,838,777,195	45,055,186,800

13. Các khoản phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		-
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	145,956,179	
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	13,880,000,000	16,833,500,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân		2,000,000,000
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	49,494,053	54,976,719
Phải trả phí đường truyền		330,900,000
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	99,033,069	111,659,219
Phải trả Công ty Kiểm toán CA&A	45,700,000	
Phải trả Đại lý	133,647,621	
Phải trả khác	103,150,261	245,357,285
Cộng	14,456,981,183	19,576,393,223

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	128.646.000.000	-	263.646.000.000

Lợi nhuận chưa phân phối	(43.179 875,659)	(18 094,947 063) (*)	(56,274.822 722)
Cộng	91,820,124,341	115,551,052,937	207,371,177,278

(*)Lỗ từ hoạt động kinh doanh năm 2010

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Trương Thị Kim Dung



Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-5 230 224 267	-5 107 335 339
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		491 287 499	472 753 017
- Các khoản dự phòng	03		- 22 400 000	- 22 400 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3 738 300	554 763
- Chi phí lãi vay	06		- 480 589 023	- 485 620 446
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-5 238 187 491	-5 142 048 005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5 128 529 529	22 404 309 439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3 136 828 075	-13 576 103 221
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-10 457 017 977	-7 790 839 913
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		754 210 237	233 199 124
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 581 288 468	- 390 702 133
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8 786 758 712	100 100
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 650 365 322	-28 759 857 059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		879 467 295	-33 021 941 668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 44 091 000	- 32 565 195
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84 787 100	270 918 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40 696 100	238 353 005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		128 646 000 000	
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42 110 000 000	15 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-56 510 000 000	-5 287 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		114 246 000 000	9 713 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-115 166 163 395	-23 070 588 663
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14 126 007 137	49 990 209 523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	129 292 170 532	26 919 620 860

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2011

Trương Thị Kim Dung



Tổng Giám đốc

OH Kyung Hee

Tổng hợp Nhập-Xuất-Tồn
NĂM 2010

Mã vtr	Tên vtr	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
CK	Chứng khoán		2 706 541	100 042 471 543	74 770	2 821 072 880	366 240	12 736 367 911	2 415 071	90 127 176 512
HA	Chứng khoán - sản Hà Nội		76 398	2 424 190 224	45 524	1 969 293 200	65 980	2 880 143 161	55 942	1 513 340 263
ACB	Ngân hàng TMCP á Châu	CK	7 859	328 997 161	1 023	29 235 300	100	4 033 241	8 782	354 199 220
BCC	CTCP xi măng Bim Son	CK	13 670	219 304 844					13 670	219 304 844
BKC	Công ty CP Khoán Sản Bắc Kan	CK			98	2 626 400			98	2 626 400
BVS	CTCP chứng khoán Bảo Việt	CK			2 060	80 888 000			2 060	80 888 000
C92	CTCP Xây dựng và Đầu tư 492	CK			60	1 380 000			60	1 380 000
CCM	CTCP Xi măng Cần Thơ	CK			2 200	72 290 000	2 200	72 290 000		
CDC	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Chương Dương	CK	9	254 670	3 677	101 574 600	3 300	91 165 651	386	10 663 619
CIC	CTCP Đầu Tư và Xây dựng COTEC	CK	90	1 998 000	60	940 000	100	1 958 667	50	979 333
CTM	Công ty cổ phần đầu tư, xây dựng và khai thác mỏ Vinavico	CK			110	3 256 000	100	2 960 000	10	296 000
DAC	CTCP Viglacera Đồng Anh	CK	148	6 992 800					148	6 992 800
DC4	CTCP DIC số 4	CK	14	376 600	2	20 000			16	396 600
DCS	CTCP Đại Châu	CK	12	110 400	61	1 006 000			73	1 116 400
GGG	CTCP ô tô Giải Phóng	CK			124	2 199 000	100	1 773 387	24	425 613
HAI	CTCP Nông Dục H.A.I	CK	50	1 260 000					50	1 260 000
HLV	CTCP Ha Long 1 Viglacera	CK	66	2 084 000					66	2 084 000
HPC	CTCP Chứng Khoán Hải Phòng	CK	20	406 957	56	480 000			76	886 957
ICG	Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng				40	844 000			40	844 000
KBC	CTCP Phát triển đô thị Kinh Bắc	CK	1 371	88 055 442	108	3 301 800	1 470	91 079 313	9	277 929
KLS	CTCP Chứng khoán Kim Long	CK	35	847 000	1 275	23 511 500	100	1 859 427	1 210	22 499 073
L44	CTCP Lilama 45.4	CK			260	4 577 200	200	2 673 332	60	1 903 868
L62	CTCP Lilama 69*-2	CK			50	930 000			50	930 000
MAC	CTCP Cung ứng và Kỹ thuật dịch vụ Hàng hải	CK			174	1 653 000			174	1 653 000
MCC	CTCP gạch gói cao cấp	CK			90	2 034 000			90	2 034 000
NBC	CTCP Than Núi Béo	CK	14 300	635 250 000	4 000	172 800 000	18 300	808 050 000		
PHT	Công ty Cp thương mại và sản xuất thuốc tin	CK			10	138 000	10	138 000		
PLC	CTCP Hóa Dầu Petrolimex	CK			155	6 784 500	100	4 377 097	55	2 407 403
POT	CTCP Thiết Bị Bưu Điện	CK	36	493 333	40	952 000			76	1 445 333
PVA	CTCP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	CK			190	10 370 000	100	5 457 895	90	4 912 105
PVC	CTCP Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	CK	81	2 524 000	251	6 937 900			332	9 461 900
PVI	CTCP Bảo Hiểm Dầu Khí	CK	12	388 176	2 076	53 891 600	2 000	52 274 529	88	2 005 247
PVS	Tổng CTCP DV Kỹ Thuật Dầu Khí	CK	30	1 187 730	215	5 677 500	200	5 604 269	45	1 260 961
PVX	Tổng CTCP Xây Lắp Dầu Khí Việt Nam	CK			483	10 822 900	400	8 963 064	83	1 859 836
QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	CK	35	959 000	9	90 000			44	1 049 000
RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	CK	33	1 244 100	66	4 920 000			99	6 164 100
S55	CTCP Sông Đà 505	CK			56	2 189 600			56	2 189 600
S96	CTCP Sông Đà 9.06	CK			235	9 993 000	200	8 504 681	35	1 488 319

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
S99	CTCP Sông Đà 9.09	CK			50	1 730 000			50	1 730 000
SCI	CTCP Xi măng Sài Sơn	CK	66	4 686 000	65	1 040 000	100	4 370 992	31	1 355 008
SD2	CTCP Sông Đà 2	CK			80	3 376 000			80	3 376 000
SD3	CTCP Sông Đà 3	CK	50	685 000					50	685 000
SDC	CTCP Tư Vấn Sông Đà	CK			24	592 800			24	592 800
SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	CK	70	1 603 000	81	2 567 900	100	2 762 185	51	1 408 715
SHN	CTCP Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội	CK			48	849 600			48	849 600
SPP	Công ty cổ phần bao bì nhựa Sài Gòn	CK			50	1 135 000			50	1 135 000
SRB	Công ty Cp tập Đoàn SARA	CK			16	267 200			16	267 200
STC	CTCP Sách và Thiết Bị Trường Học Tp.HCM	CK	80	1 080 000					80	1 080 000
SVC	CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Sài Gòn	CK	8	71 100	12	373 200			20	444 300
TBC	CTCP Thủy Điện Thác Bà	CK	25 940	706 538 000					25 940	706 538 000
TC6	CTCP Than Cọc 6 - TKV	CK								
THT	CTCP Than Hà Tu	CK								
TV4	CTCP Tư vấn xây dựng điện 4	CK	1 000	27 500 000	4 000	102 200 000	5 000	129 700 000		
VC2	CTCP Xây Dựng Số 2	CK	11 007	382 609 437	500	10 900 000	11 500	393 355 584	7	153 853
VC9	CTCP Xây dựng số 9	CK	20	364 000	100	2 528 000	100	2 410 000	20	482 000
VCG	Tổng CTCP XNK và XD Việt Nam	CK			23	1 085 600			23	1 085 600
VCS	CTCP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	CK			39	1 509 300			39	1 509 300
VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	CK			20 805	1 212 550 000	20 000	1 180 000 000	805	32 550 000
VE1	CTCP Xây dựng điện VNECO 1	CK			26	1 367 600			26	1 367 600
VE9	CTCP Xây dựng điện VNECO 9	CK			75	2 737 500			75	2 737 500
VGS	CTCP ống thép Việt Đức VG PIPE	CK			20	474 000			20	474 000
VMC	CTCP Cơ Giới Lắp Máy và Xây Dựng	CK	97	1 623 133	8	225 300			8	225 300
VNC	CTCP Giám Định Vinacontrol	CK	48	1 209 600	97	970 000	100	1 336 666	94	1 256 467
VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	CK	50	740 000					48	1 209 600
VSP	CTCP Đầu Tư và Vận Tải Dầu Khí VINASHIN	CK							50	740 000
HO	Chứng khoán - san HCM	CK	91	2 746 741	21	344 400			21	344 400
AAM	CTCP thủy sản Mekong	CK	610 472	26 445 647 375	70	2 156 000	100	3 045 181	61	1 857 560
ALT	CTCP Văn hoá Tân Bình	CK			29 246	851 779 680	300 260	9 856 224 750	339 458	17 441 202 305
ANV	CTCP Văn hoá Tân Bình	CK			10	295 200	10	295 200		
APC	CTCP Thủy sản Nam Việt	CK			70	1 491 000				
ASP	Công ty Cổ phần chiếu xa An Phú	CK	87 000	2 048 390 292			87 000	2 048 390 292	70	1 491 000
BCE	CTCP Dầu khí ANPHA S.G	CK	3	33 300	2	24 000			2	24 000
BHS	Công ty cổ phần xây dựng và giao thông Bình Dương	CK							3	33 300
BMC	CTCP Đường Biên Hoà	CK	7	172 700	7	107 100			7	107 100
BTT	CTCP Khoang sản Bình Định	CK	39 534	2 874 572 128	5 002	272 102 600			7	172 700
BVH	Cty CP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành	CK			2	66 400			44 536	3 146 674 728
CAD	Tập đoàn Bảo Việt	CK	78 000	2 727 153 860			78 000	2 727 153 860	2	66 400
CAN	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	CK	60 950	1 043 467 768	1 286	12 860 000	48 090	823 303 772	14 146	233 023 996
CII	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM	CK	50	717 000					50	717 000
CMG	CTCP Tập đoàn Công Nghệ CMC	CK	8	514 400	12	308 000	20	822 400		
CNT	CTCP Xây Dựng và Kinh Doanh Vật tư	CK			8	184 600			8	184 600
CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	CK			5	95 000			5	95 000
DCL	Công ty cổ phần Dươ Cửu Long	CK			15	447 700	10	298 467	5	149 233
DHA	CTCP Hoa An	CK			8	341 600			8	341 600
		CK			5	90 500			5	90 500

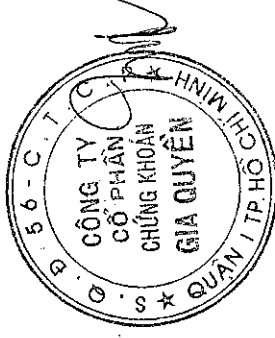
Mã vtr	Tên vtr	DV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
DHG	CTCP Dươc Hâu Giang	CK			6	615 600			6	615 600
DIC	CTCP Đầu tư và thương mại DIC	CK			15	398 240	10	265 493	5	132 747
DIG	Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng	CK			35	1 575 200	30	1 350 171	5	225 029
DMC	CTCP Xuất nhập khẩu y tế Domesco	CK	2	102 699					2	102 699
DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai	CK	60	1 326 000	90	1 620 000	100	1 964 000	50	982 000
DPM	CTCP Phân đạm và Hóa chất Phú Mỹ	CK	69 001	3 238 508 773	7	192 500	69 000	3 238 325 815	8	375 458
DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	CK	5	373 145	5	50 000	10	423 145		
DTT	CTCP Kỹ nghệ Đồ Thành	CK			18	182 280	10	101 267	8	81 013
EIB	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	CK			22	326 800	20	297 091	2	29 709
FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP.HCM	CK			4	164 600			4	164 600
FPT	CTCP Đầu tư và phát triển FPT	CK	2	129 047	14	832 000	10	600 654	6	360 393
GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	CK	9	71 100	5	53 500	10	89 000	4	35 600
HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	CK	9	363 112					9	363 112
HAP	CTCP Giấy Hải Phòng	CK	11	195 909	14	216 600	20	330 007	5	82 502
HAS	CTCP Xây lắp Bùn điện Hà Nội	CK	7	107 100	4	50 000			11	157 100
HAX	CTCP Dịch vụ ô tô Hàng Xanh	CK			14	201 600			14	201 600
HBC	CTCP Xây dựng và kinh doanh địa ốc Hoà Bình	CK	5	152 100	23	727 200	20	628 071	8	251 229
HCM	Cty CP Chứng khoán TP.HCM	CK	5	270 000	2	20 000			7	290 000
HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	CK	10 000	606 396 104	3 000	192 000 000	13 000	798 396 104		
HSG	Công Ty Cp Tập Đoàn Hoa Sen	CK			15	290 000			15	290 000
HTI	CTCP Xi măng Hà Tiên 1	CK			6	76 800			6	76 800
ITA	Công ty Cp phát triển hạ tầng kỹ thuật	CK			4	72 000			4	72 000
JTC	CTCP Khu Công nghiệp Tân Tạo	CK	6	210 150	41	642 760			47	852 910
KDC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà	CK	5	351 000	10	160 000	10	340 667	5	170 333
KHA	CTCP Kinh Đô	CK	5	140 400	1	10 000			6	150 400
KHP	CTCP Xuất nhập khẩu Khánh Hội	CK	8	148 000	8	137 600	10	178 500	6	107 100
KMR	CTCP Điện lực Khánh Hoà	CK	3	56 400					3	56 400
LAF	Công ty cổ phần Miraee	CK			1	8 200			1	8 200
LBM	CTCP Chế biến hàng xuất khẩu Long An	CK			6	118 800			6	118 800
MCG	CTCP Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	CK			2	31 200			2	31 200
MCV	CTCP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	CK			4	201 600			4	201 600
NHC	CTCP Cavico Việt Nam khai thác mỏ và khoáng sản	CK	5	114 500	9	181 600	10	211 500	4	84 600
NKD	CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp	CK	3	93 109					3	93 109
NSC	CTCP Kinh Đô miền Bắc	CK	2	37 000	6	243 000			8	280 000
OPC	CTCP Giồng cây trồng Trung ương	CK			5	167 500			5	167 500
PET	CTCP Dươc phẩm OPC	CK	2	90 800					2	90 800
PGC	CTCP Dịch vụ Du lịch Dầu khí	CK	30	703 423			30	703 423		
PNC	CTCP Ga Petrolimex	CK	8	178 600	9	238 500	10	245 353	7	171 747
PNJ	CTCP Vnà hoá Phương Nam	CK	12	117 600			10	98 000	2	19 600
POM	CTCP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	CK			21	794 400	20	756 571	1	37 829
PPC	Công ty cổ phần thép Pomina	CK			10	266 500	10	266 500		
PVD	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại	CK	48 228	1 389 325 553	5	51 000			48 233	1 389 376 553
PVF	CTCP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	CK	5	353 553	22	894 400	20	924 410	7	323 543
PVT	CTCP Tài chính Dầu khí Việt Nam	CK	65 000	2 866 724 000					65 000	2 866 724 000
RAL	CTCP Vnà tái Dầu khí	CK			7	91 400			7	91 400
	CTCP Bông đèn phích nước Rạng Đông	CK	4	85 326					4	85 326

Mã vtr	Tên vtr	ĐV T	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
REE	CTCP Co điện lạnh	CK	5	160 380	34	710 600	30	669 985	9	200 995
RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	CK	7	182 362					7	182 362
SAM	CTCP Cáp và vật liệu viễn thông	CK	2	59 967					2	59 967
SBA	Cty CP Sông Ba	CP			6	43 200			6	43 200
SC5	CTCP Xây dựng số 5	CK	10	582 533	5	299 600	10	588 089	5	294 044
SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	CK			2	63 800			2	63 800
SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	CK	20	292 000	51	963 700			71	1 255 700
SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	CK			20	1 638 000			20	1 638 000
SGT	CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	CK	40	921 600	178	2 611 900	210	3 403 830	8	129 670
SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	CK	5	74 900	1	10 000			6	84 900
SJS	CTCP Đầu tư đô thị và khu CN Sông Đà	CK			20	1 145 000	20	1 145 000		
SRF	Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh	CK			5	122 500			5	122 500
SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	CK			4 010	193 421 000	4 010	193 421 000		
STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	CK	78	2 100 285	237	3 957 400	310	5 961 531	5	96 154
STG	CTCP Kho vận Miền Nam	CK			2	56 600			2	56 600
TCM	CTCP Dệt may Thành Công	CK	4	63 600	4	56 800			8	120 400
TCR	CTCP Công nghiệp gốm sứ Taucera	CK	7	59 700	17	127 200	20	155 750	4	31 150
TCT	CTCP Cáp treo núi Bà Tây Ninh	CK			50	3 775 000			50	3 775 000
IDH	CTCP Phát triển nhà Thủ Đức	CK	4	230 400	12	444 500			16	674 900
TMS	CTCP Kho vận giao nhận ngoại thương	CK			3	86 400			3	86 400
TNA	CTCP Xuất nhập khẩu Thiên Nam	CK	3	54 000					3	54 000
TNG	CTCP đầu tư và thương mại TNG	CK			20	752 000			20	752 000
TRA	Cty CP Traphaco	CK			8	322 200			8	322 200
TS4	CTCP Thủy sản 4	CK	5	115 500	21	393 900	20	391 846	6	117 554
TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	CK			63	609 600			63	609 600
TTF	CTCP Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	CK	6	107 700	12	159 600	10	148 500	8	118 800
TTP	CTCP Bao bì nhựa Tân Tiến	CK	6	80 400					6	80 400
UNI	CTCP Viễn Liên	CK	15	430 500	14	140 000			29	570 500
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	CK	152 008	9 633 699 497	14 129	141 934 300			166 137	9 775 633 797
VFC	CTCP Vinafo	CK	5	56 000					5	56 000
VGP	CTCP Càng Rau Quả	CK	34	853 400	11	110 000			45	963 400
VIC	CTCP Vincom	CK	14	1 282 500	14	342 800	20	1 152 083	8	473 217
VID	CTCP Giấy Viễn Đông	CK	4	38 000	8	88 000	10	105 000	2	21 000
VIP	CTCP Văn tài xăng dầu Vipco	CK	9	127 200	4	98 400	10	173 538	3	52 062
VIS	CTCP Thép Việt y	CK			20	789 000	20	789 000		
VKP	CTCP Nhựa Tân Hòa	CK			5	42 500			5	42 500
VMD	Công ty Cp Y Dược phẩm Vimedimex	CK			1	28 800			1	28 800
VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	CK			10	308 000			10	308 000
VPK	CTCP Bao bì dầu thực vật	CK			9	76 100			9	76 100
VPL	Công Ty Cp Vinpearlland	CK			36	1 133 400	30	944 500	6	188 900
VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình	CK	13	317 200	5	54 000	10	206 222	8	164 978
VTA	CTCP Vitaly	CK	80	942 000	170	1 194 000			250	2 136 000
VTB	CTCP Điện tử Tân Bình	CK	8	115 200					8	115 200
VTC	CTCP Viễn thông Sài Gòn	CK			99	1 060 000			185	2 014 600
VTO	CTCP Văn Tài Xăng Dầu Vitaco	CK	86	954 600	28	292 800	20	209 143	8	83 657
OTC	Chứng khoán - san OTC		2 019 671	71 172 633 944					2 019 671	71 172 633 944

Mã vtr	Tên vtr	ĐVT	Tồn đầu	Dư đầu	SL nhập	Tiền nhập	SL xuất	Tiền xuất	Tồn cuối	Dư cuối
IDI	Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia IDI	CP	200 000	6 000 000 000					200 000	6 000 000 000
LACVIET	Cty CP Lạc Việt	CP	288 000	10 080 000 000					288 000	10 080 000 000
NGUYENHOANG	Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Công Nghệ Nguyễn Hoàng	CP	450 000	10 350 000 000					450 000	10 350 000 000
NTC	Cty CP đầu tư Nhóm TRach	CP	425 000	15 000 001 000					425 000	15 000 001 000
TIP	Cty CP Phát Triển KCN Tín Nghĩa	CP	398 638	20 422 283 144					398 638	20 422 283 144
TMDM	Cty CP Thương Mai Dệt May	CP	56 033	593 949 800					56 033	593 949 800
VTEC	Tổng công ty Cổ phần may Việt Tiến	CP	202 000	8 726 400 000					202 000	8 726 400 000
	Tổng cộng		2 706 541	100 042 471 543	74 770	2 821 072 880	366 240	12 736 367 911	2 415 071	90 127 176 512

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2011



Trương Thị Kim Dung

Bảng cân đối số phát sinh

NĂM 2010

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
111	21 596 545		25 455 007 028	25 460 805 685	15 797 888		Tiền mặt
1111	21 596 545		25 455 007 028	25 460 805 685	15 797 888		Tiền mặt viết nam của EPS
112	26 898 024 315		1734 660 274 389	1641 709 345 852	119 848 952 852		Tiền gửi ngân hàng
1121	26 898 024 315		1734 660 274 389	1641 709 345 852	119 848 952 852		Tiền Việt Nam
11211	10 286 033 446		192 819 097 717	150 351 210 252	52 753 920 911		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển
112111	19 561 343		12 658 492 635	12 273 227 036	404 826 942		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK thanh toán
112112	1 041 263 639		12 634 552 751	13 508 131 200	167 685 190		BIDV - Tài khoản tư doanh
112113	8 049 084 655		84 177 915 636	92 131 095 679	95 904 612		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
112114	37 215 490		41 596 472	75 215 490	3 596 472		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
112116	906 313 261		1 065 470 343	1 940 281 906	31 501 698		BIDV - TK nhân cổ tức và lãi vốn gốc trái phiếu
112117			82 000 000 000	30 000 000 000	52 000 000 000		BIDV - Ngân hàng đầu tư và phát triển TK TGKH
112118	232 595 058		241 069 880	423 258 941	50 405 997		BIDV - TK bù trừ Upcom
1121182			14 044 323		14 044 323		BIDV - TK tư doanh Upcom
1121183	232 595 058		227 025 557	423 258 941	36 361 674		BIDV - TK môi giới trong nước Upcom
11212	9 441 959 187		648 871 361 413	650 759 527 270	7 553 793 330		NH TMCP Đông a
112121	9 438 817 465		572 063 323 529	576 968 770 278	4 533 370 716		NH TMCP Đông a - CN Q1
112122	3 141 722		418 600		3 560 322		NH TMCP Đông a - CN Đồng Nai
112123			11 000 000 000	8 000 000 000	3 000 000 000		NH TMCP Đông a - CN Q1 (TGTK)
112124			354 862 292	338 000 000	16 862 292		NH TMCP Đông a - CN HN
112126			65 452 756 992	65 452 756 992			NH TMCP Đông a - CN Q1
11213	1 627 511 489		206 961 830 253	159 561 343 049	49 027 998 693		Ngân hàng Eximbank
112131	1 627 511 489		131 961 830 253	124 561 343 049	9 027 998 693		Ngân hàng Eximbank - CN, Sài Gòn
112132			75 000 000 000	35 000 000 000	40 000 000 000		Ngân hàng Eximbank - TG kỳ hạn
11214	2 316 483 866		49 500 015 179	51 561 349 529	255 149 516		Vietcombank
112141	2 271 770 808		26 333 539 866	28 589 426 025	15 884 649		Vietcombank - HCM
112143	31 948 530		23 166 057 014	22 971 791 504	226 214 040		Vietcombank HCM thu phí CNCP
112145	12 764 528		418 299	132 000	13 050 827		Vietcombank - Hà Nội
11216	534 530 284		378 137 931 543	378 528 407 235	144 054 592		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
112161	34 530 284		378 132 849 007	378 028 363 235	139 016 056		Tài khoản tổng
112162	500 000 000			500 000 000			Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGKH
112163			5 082 536	44 000	5 038 536		Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - TGTT
11217	2 671 746 043		128 835 720 402	126 438 988 817	5 068 477 628		Ngân hàng khác
112171	1 675 757		43 916		1 719 673		Ngân hàng Nam Việt - TKTT
112173	1 018 395		31 411		1 049 806		Ngân hàng Liên Việt - HCM
112174	2 669 051 891		78 785 922 058	81 438 678 817	16 295 132		Ngân hàng Đại á - CN.TPHCM
112175			30 048 205 230	30 000 310 000	47 895 230		Ngân hàng a Châu - PGD, Bến Chương Dương
112176			1 517 787		1 517 787		Ngân hàng An Bình - Hối sơ
112178			20 000 000 000	15 000 000 000	5 000 000 000		Ngân hàng a Châu - PGD, Bến Chương Dương TK kỳ 1
112189			129 534 317 882	124 507 651 215	5 026 666 667		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam
112190	19 760 000			868 485	18 891 515		Ngân hàng ANZ Ho Chi Minh City Viet Nam

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
113			572 015 341 000	572 015 341 000			Tiền đang chuyển
1131			572 015 341 000	572 015 341 000			Tiền Việt Nam
118			8059 344 429 662	8059 344 429 662	9 427 419 792		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán
1181			8059 344 429 662	8059 344 429 662	9 427 419 792		Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà
11811			4522 150 279 513	4520 549 728 240	1 600 551 273		BIDV - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
118111			2555 843 855 005	2555 216 380 952	627 474 053		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước
118112			2 982 859 490	2 883 348 000	99 511 490		BIDV - Tài khoản môi giới nước ngoài
118113			1892 300 800 000	1892 300 800 000			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ
118114			26 001 809 758	25 737 084 500	264 725 258		BIDV - Tài khoản môi giới trong nước Upcom
118116			9 299 760 500	9 299 760 500			BIDV - Tài khoản thanh toán bù trừ Upcom
118117			35 721 194 760	35 112 354 288	608 840 472		BIDV - Tài khoản nhân cổ tức và lãi, vốn gốc trái phiếu
11812			1878 862 575 467	1878 842 658 473	19 916 994		NH TMCP Donga
118121			1878 862 575 467	1878 842 658 473	19 916 994		NH TMCP Donga - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11813			543 588 061 631	542 918 098 237	669 963 394		Ngân hàng Eximbank
118131			543 588 061 631	542 918 098 237	669 963 394		Ngân hàng Eximbank - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11814			124 358 713 361	123 448 525 075	910 188 286		Ngân hàng Vietcombank
118141			124 358 713 361	123 448 525 075	910 188 286		Ngân hàng Vietcombank - Tài khoản thanh toán nhà đầu
11815			505 033 641 354	505 033 136 891	504 463		Ngân hàng đại á
118151			505 033 641 354	505 033 136 891	504 463		Ngân hàng đại á - Tài khoản thanh toán nhà đầu tư
11816			494 778 578 128	488 552 282 746	6 226 295 382		Ngân hàng ao
118161			494 778 578 128	488 552 282 746	6 226 295 382		Tài khoản tổng
121	99 132 471 543			12 736 367 911	90 127 176 512		Chứng khoán thương mại
1211	99 132 471 543		3 731 072 880	12 736 367 911	90 127 176 512		Cổ phiếu
129		6 535 687 884		2 756 104 280		9 291 792 164	Dư phòng giám giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn
1291		6 535 687 884		2 756 104 280		9 291 792 164	Dư phòng giám giá chứng khoán tư doanh
131	28 243 479 056	75 000 000	828 676 576 227	836 016 278 088	20 838 777 195		Phải thu của khách hàng
1311	240 000 000		10 519 985 000	10 759 985 000			Phải thu của Sở (Trung Tâm) giao dịch chứng khoán
1312	85 827 056		8 940 739 473	8 987 019 193	39 547 336		Phải thu của người đầu tư
13121			2 225 441 078	2 225 441 078			Phải thu của người đầu tư
13122	85 827 056		5 089 202 969	5 147 140 546	27 889 479		Phải thu của người đầu tư - môi giới CK
13123			1 626 095 426	1 614 437 569	11 657 857		Phải thu của người đầu tư - thuế TNCN từ CK
1313	112 000 000	75 000 000	485 600 000	420 600 000	112 000 000	10 000 000	Phải thu của tổ chức phát hành CK hoặc bảo lãnh phát hành
1314	10 972 152 000		591 586 488 953	601 178 005 953	1 380 635 000		Ứng trước cho người khách hàng
1315	16 833 500 000		45 424 000 000	48 377 500 000	13 880 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán
13151	16 833 500 000		45 424 000 000	48 377 500 000	13 880 000 000		Phải thu các khoản cầm cố chứng khoán - Exim
1316			171 337 455 951	165 915 545 199	5 421 910 752		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
13161			171 337 455 951	165 915 545 199	5 421 910 752		Phải thu các khoản hỗ trợ giao dịch
1317			382 306 850	377 622 743	4 684 107		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước
13171			112 965 265	108 790 594	4 174 671		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại EPS)
13172			255 521 140	255 011 704	509 436		Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại Exim)
13173			13 820 445	13 820 445			Phải thu của khách hàng- Lãi ứng trước (tại TCDDM)
138	414 284 800		56 600 257 285	57 014 542 085			Phải thu khác
13888	414 284 800		56 600 257 285	57 014 542 085			Các khoản phải thu khác
139		56 000 000		22 400 000		78 400 000	Dư phòng phải thu khó đòi
141	99 759 846		1 362 468 971	1 398 671 317	63 557 500		Tam ứng
1412	53 959 846		1 362 468 971	1 395 471 317	20 957 500		Tam ứng hành chính văn phòng
1413	45 800 000			3 200 000	42 600 000		Tam ứng nhân viên vay
142	448 709 390		3 524 720 228	3 743 227 452	230 202 156		Chi phí trả trước ngắn hạn

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
1421	9 542 308		53 693 429	2 233 342 637	29 893 100		Chi phí thuê nhà chờ phân bổ
1423	439 167 082		1 271 026 799	1 509 884 825	200 309 036		Chi phí tra trước khác chờ phân bổ
211	15 079 673 673		44 091 000		15 123 764 673		Tài sản cố định hữu hình
2113	12 939 530 045		44 091 000		12 983 621 045		Máy móc, thiết bị
2114	474 809 600				474 809 600		Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2118	1 665 334 028				1 665 334 028		Tài sản cố định khác
213	400 597 952		265 104 000		665 701 952		TSCĐ vô hình
2135	270 036 528		265 104 000		535 140 528		Phần mềm máy vi tính
2138	130 561 424				130 561 424		TSCĐ vô hình khác
214		4 208 901 731	17 312 000	1 937 911 219		6 129 500 950	Hao mòn tài sản cố định
2141		4 057 223 355	17 312 000	1 793 577 731		5 833 489 086	Hao mòn tài sản cố định hữu hình
21412		3 913 860 386	17 312 000	1 746 096 771		5 642 645 157	Máy móc, thiết bị
21413		143 362 969		47 480 960		190 843 929	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
2143		151 678 376		144 333 488		296 011 864	Hao mòn tài sản cố định vô hình
21431		151 678 376		144 333 488		296 011 864	Hao mòn tài sản cố định vô hình
224	910 000 000			910 000 000			Chứng khoán đầu tư dài hạn
2241	910 000 000			910 000 000			Có phiếu
22411	910 000 000			910 000 000			Có phiếu
242				910 000 000			Chi phí trích trước dài hạn
2422			2 140 894 518	2 140 894 518			Chi phí thành lập cty chờ phân bổ
244	569 618 146				569 618 146		Ký quỹ, ký cược dài hạn
2441	561 618 146				561 618 146		Đặt cọc thuê VP
2442	8 000 000				8 000 000		Ký cược ký quỹ dài hạn khác
245	372 434 458		701 240 379	36 499 003	1 037 175 834		Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán
2451	48 688 241				48 688 241		Tiền nộp ban đầu
2452	316 196 733		672 290 860				Tiền nộp bổ sung hàng năm
2453	7 549 484		28 949 519				Tiền lãi phân bổ hàng năm
246	2 140 894 518			2 140 894 518			Tài sản dài hạn khác
2461	2 140 894 518			2 140 894 518			Tài sản dài hạn khác
311		20 000 000 000	89 510 000 000	72 510 000 000		3 000 000 000	Vay ngắn hạn
3111		20 000 000 000	89 510 000 000	72 510 000 000		3 000 000 000	Vay ngân hàng và các đối tượng khác
321		31 736 139 000	8912 744 253 575	8897 968 407 110		16 960 292 535	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư
3211		31 709 814 000	7897 533 751 850	7877 065 035 850		11 241 098 000	Thanh toán giao dịch chứng khoán của người đầu tư trong
32111		31 709 814 000	3131 134 689 000	3104 943 611 000		5 518 736 000	Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư trong nước
32112			3935 353 014 850	3935 353 014 850			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư trong nước
32113			600 513 460 000	606 235 822 000		5 722 362 000	Giao dịch mua CK của người đầu tư trong nước- Cty qua
32114			230 532 588 000	230 532 588 000			Giao dịch bán CK của người đầu tư trong nước- Cty qua
3212	26 325 000		264 561 253 000	264 534 928 000			Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài
32121	26 325 000		127 674 121 000	127 647 796 000			Giao dịch mua chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
32122			136 887 132 000	136 887 132 000			Giao dịch bán chứng khoán của người đầu tư nước ngoài
3213			750 649 248 725	756 368 443 260		5 719 194 535	Giao dịch tiền phải trả của nhà đầu tư (Tài Khoản Tổng)
32131			750 649 248 725	756 368 443 260		5 719 194 535	Giao dịch tiền phải trả nhà đầu tư (TK tổng)- NDT TN
322		7 290 400	23 496 518 805	23 773 107 180		283 878 775	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
3221		7 290 400	23 496 518 805	23 773 107 180		283 878 775	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu
331	51 730 000	357 300 100	8 063 296 485	7 460 212 872	298 211 513	698 000	Phải trả cho người bán
3311		354 800 000	2 814 260 000	2 460 158 000		698 000	Phải trả cho người bán
33111		354 800 000	2 814 260 000	2 460 158 000		698 000	Phải trả trung tâm GDCK tư doanh
3314	51 730 000	2 500 100	5 249 036 485	5 000 054 872	298 211 513		Phải trả cho người bán

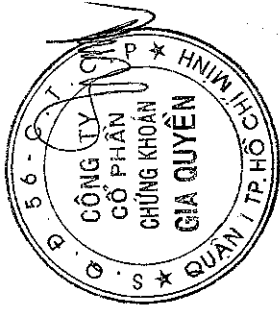
Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
333	80 067 404	32 028 299	46 799 691	2 568 054 315	80 067 404	253 282 923	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
3331		5 784 209	40 841 541	37 811 936		2 754 604	Thuế GTGT phải nộp
33311		5 784 209	40 841 541	37 811 936		2 754 604	Thuế GTGT đầu ra
3334	80 067 404				80 067 404		Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335		26 244 090	2 302 958 150	2 527 242 379		250 528 319	Thuế thu nhập cá nhân
33351		20 288 743	226 443 858	232 343 119		46 188 004	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công
33352		5 955 347	29 517 848	30 101 501		6 539 000	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%
33353			2 025 383 963	2 198 472 996		173 089 033	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán
33354			21 612 481	46 324 763		24 712 282	Thuế thu nhập cá nhân từ chứng khoán(nước ngoài)
3338			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
33381			3 000 000	3 000 000			Các loại thuế khác
334		300 435 001	5 973 604 077	6 073 169 076		400 000 000	Phải trả người nhận viên
3341		300 435 001	5 973 604 077	6 073 169 076		400 000 000	Phải trả nhân viên
335		159 791 667	2 551 536 564	2 503 395 452		111 650 555	Chi phí phải trả
3352		159 791 667	2 551 536 564	2 503 395 452		111 650 555	Chi phí phải trả lãi vay, tiền mua bảo hiểm
338	1 750 000	19 576 393 223	612 090 163 667	606 951 270 681	21 230 946	14 456 981 183	Phải trả và phải nộp khác
3382		7 508 337	80 684 630	79 890 115		6 713 822	Kinh phí công đoạn
3383		47 468 382	720 993 579	716 305 428		42 780 231	Bảo hiểm xã hội
3384			143 953 357	143 835 011	118 346		Bảo hiểm y tế
3385			64 024 058	63 971 458	52 600		Bảo hiểm thất nghiệp
3388	1 750 000	19 521 416 504	598 105 851 987	592 972 612 613	21 060 000	14 407 487 130	Phải trả, phải nộp khác
33881		317 424	478 705 244 262	478 850 883 017		145 956 179	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338811			429 903 341 179	430 048 728 179		145 387 000	Phải trả, phải nộp khác - ứng trước
338812		317 424	791 646 153	791 897 908		569 179	Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước NH Eximbank
338813			22 816 930	22 816 930			Phải trả, phải nộp khác - lãi ứng trước TCDM
338814			47 987 440 000	47 987 440 000			Phải trả, phải nộp khác - ứng trước TCDM
33882		16 833 500 000	51 102 042 199	48 148 542 199		13 880 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338821		16 833 500 000	48 377 500 000	45 424 000 000		13 880 000 000	Phải trả, phải nộp khác - cầm cố Exim
338822			2 724 542 199	2 724 542 199			Phải trả, phải nộp khác - lãi cầm cố Exim
338831		485 359 219	3 282 647 136	3 081 668 607		284 380 690	Phải trả, phải nộp khác - chi phí phải trả
33888	1 750 000	2 202 239 861	65 015 918 390	62 891 518 790	21 060 000	97 150 261	Phải trả, phải nộp khác
3389			12 974 656 056	12 974 656 056			Các khoản chờ xử lý
341			3 000 000 000	3 000 000 000			Vay dài hạn
3412			3 000 000 000	3 000 000 000			Vay các đối tượng khác
411		135 000 000 000		128 646 000 000		263 646 000 000	Nguồn vốn kinh doanh
4111		135 000 000 000		128 646 000 000		263 646 000 000	Vốn góp ban đầu
421	43 179 875 659		13 094 947 063		56 274 822 722		Thu nhập chưa phân phối
4211	43 179 875 659				43 179 875 659		Thu nhập năm trước
4212					13 094 947 063		Thu nhập năm nay
511			13 094 947 063				Doanh thu
5111			14 007 366 894	14 007 366 894			Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
51111			8 863 099 326	8 863 099 326			Doanh thu giao dịch chứng khoán
51112			83 657	83 657			Doanh thu môi giới chứng khoán
51115			8 862 269 969	8 862 269 969			Doanh thu dịch vụ hỗ trợ mua bán CK
5112			745 700	745 700			Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
51121			1 920 772 135	1 920 772 135			Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu
511211			1 682 483 990	1 682 483 990			Thu lợi tức cổ phiếu niêm yết
511212			952 483 990	952 483 990			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết
511212			730 000 000	730 000 000			Thu lợi tức cổ phiếu chưa niêm yết

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
51122			38 288 145	238 288 145			Chênh lệch lãi bán khoán đầu tư chứng khoán, góp vốn
5114			440 600 000	440 600 000			Doanh thu hoạt động tư vấn
51142			440 600 000	440 600 000			Doanh thu tư vấn tài chính
5115			16 404 000	16 404 000			Doanh thu tư lý kỹ chứng khoán
51152			10 000 000	10 000 000			Doanh thu quản lý cổ đông cho các doanh nghiệp
51153			6 404 000	6 404 000			Thu phí chuyển nhượng chứng khoán
5116			13 711 398	13 711 398			Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá
5118			2 752 780 035	2 752 780 035			Doanh thu khác
51181			1 921 242 110	1 921 242 110			Thu lãi tiền gửi Ngân hàng
51182			430 855 736	430 855 736			Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán
51184			367 714 472	367 714 472			Thu lãi hỗ trợ giao dịch
51185			2 181 818	2 181 818			Doanh thu vàng
51188			30 785 899	30 785 899			Thu khác
631			9 435 951 407	9 435 951 407			Chi phí hoạt động kinh doanh
6311			1 187 998 843	1 187 998 843			Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
6312			3 972 775 336	3 972 775 336			Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn
6314			83 400 000	83 400 000			Chi phí tư vấn đầu tư cho người đầu tư
6315			207 539 389	207 539 389			Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
6318			2 560 244 043	2 560 244 043			Chi phí khác
63182			2 559 557 453	2 559 557 453			Trả lãi tiền vay
63188			686 590	686 590			Chi phí khác
6319			1 423 993 796	1 423 993 796			CP trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
63191			163 819 568	163 819 568			Chi phí Cội Nguồn
63192			230 116 137	230 116 137			Chi phí Anpha
63193			409 414 270	409 414 270			Chi phí Hoàng Thái An
63194			328 150 685	328 150 685			Chi phí Phú Khang
63195			113 573 012	113 573 012			Chi phí cho công tác tác viên
63197			30 928	30 928			Chi phí đào Công
63198			100 328 610	100 328 610			Chi phí bằng tiền khác
63199			78 560 586	78 560 586			Chi phí Việt Nhật
642			17 434 002 277	17 434 002 277			Chi phí quản lý doanh nghiệp
6421			6 765 496 018	6 765 496 018			Chi phí nhân viên
6423			42 658 369	42 658 369			Chi phí công cụ, đồ dùng
64231			42 658 369	42 658 369			Chi phí công cụ, đồ dùng - Hối sơ
6424			1 937 911 219	1 937 911 219			Chi phí khấu hao TSCĐ
6425			4 000 000	4 000 000			Thuế, phí và lệ phí
6427			4 370 393 588	4 370 393 588			Chi phí dịch vụ mua ngoài
64271			3 938 068 233	3 938 068 233			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hối sơ
64272			432 325 355	432 325 355			Chi phí dịch vụ mua ngoài - Hà Nội
6428			2 172 648 565	2 172 648 565			Chi phí bằng tiền khác
64281			2 062 563 504	2 062 563 504			Chi phí bằng tiền khác - Hối sơ
64282			43 643 483	43 643 483			Chi phí bằng tiền khác - Hà Nội
64283			290 389	290 389			Chi phí không hóa đơn
64288			66 151 189	66 151 189			Chi phí tiền lãi khách hàng
6429			2 140 894 518	2 140 894 518			Chi phí thành lập công ty
711			32 959 353	32 959 353			Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh
7118			32 959 353	32 959 353			Thu nhập khác
911			26 856 476 300	26 856 476 300			Xác định kết quả kinh doanh

Tk	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối	Tên tài khoản
N000	218 044 967 305	218 044 967 305	381 443 329	9 681 443 329			Kế khai VAT
			21048 285 528 846	21048 285 528 846	314 622 477 085	314 622 477 085	Tổng cộng

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 01 năm 2011



Trương Thị Kim Dung